

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT- QUÝ

Đơn vị: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2012	Tại ngày 01/01/2012
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		3,412,512,771,766	2,953,556,581,083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	1,094,742,293,892	1,477,184,661,700
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2,867,982,429	2,564,874,597
2. Tiền gửi ngân hàng	112		26,726,652,712	7,830,746,701
4. Các khoản tương đương tiền	114		1,065,147,658,751	1,466,789,040,402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	891,346,947,732	441,730,446,507
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		28,835,895,371	114,470,701,918
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		875,989,986,132	351,300,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13,478,933,771)	(24,040,255,411)
III. Các khoản phải thu	130		1,425,725,747,346	1,034,304,053,791
1. Phải thu khách hàng	131		1,454,605,117,035	1,047,526,599,506
2. Trả trước cho người bán	132		-	1,912,948,106
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		535,153,225	431,088,134
4. Phải thu nội bộ	134		-	-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135			-
- Phải thu nội bộ khác	136			-
5. Các khoản phải thu khác	138		31,286,666	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(29,445,809,580)	(15,566,581,955)
IV. Hàng tồn kho	140		140,375,003	69,217,203
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		140,375,003	69,217,203
3. Công cụ, dụng cụ	143			-
4. Chi phí kinh doanh dở dang	144			-
5. Hàng hóa	145			-
6. Hàng gửi đi bán	146			-
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		557,407,793	268,201,882
1. Tạm ứng	151		557,407,793	193,112,682
2. Chi phí trả trước	152			-
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153			-
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154			-
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155			-
6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			75,089,200
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1,025,075,640,974	1,122,429,104,564
I. Các khoản phải thu dài hạn	201			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	202			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	203			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	204			-
4. Phải thu dài hạn khác	205			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206			-
II. Tài sản cố định	210		29,333,871,877	29,310,144,445
1. Tài sản cố định hữu hình	211		29,303,454,548	29,271,905,513
- Nguyên giá	212		56,252,960,788	54,181,487,588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(26,949,506,240)	(24,909,582,075)
3. Tài sản cố định vô hình	217		30,417,329	38,238,932
- Nguyên giá	218		41,715,200	41,715,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(11,297,871)	(3,476,268)

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	IV.3.3	958,553,652,892	1,060,834,546,690
1. Đầu tư vào công ty con	223		-	-
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		641,643,184,384	641,643,184,384
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222		219,515,012,637	251,554,078,304
4. Đầu tư dài hạn khác	228		184,610,715,568	174,610,715,568
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(87,215,259,697)	(6,973,431,566)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		23,202,390,901	16,059,270,965
VI. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		13,985,725,304	16,225,142,464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242			-
3. Chi phí trả trước dài hạn	243		7,985,725,304	10,225,142,464
4. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	244			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)	250		4,437,588,412,740	4,075,985,685,647
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,048,068,725,540	1,788,570,294,459
I. Nợ ngắn hạn	310		1,237,969,849,225	1,081,061,212,735
1. Vay ngắn hạn	311			-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312			-
3. Phải trả cho người bán	313		1,188,170,083,668	904,348,100,875
4. Người mua trả tiền trước	314		125,757,454	4,490,085,157
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		(4,446,094,304)	18,227,650,886
6. Phải trả công nhân viên	316		6,931,717,036	7,704,872,128
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		41,384,157,429	41,616,527,840
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5,804,227,942	5,565,363,969
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	319.1			99,108,611,880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2			-
II. Nợ dài hạn	320		1,488,171,547	1,261,695,815
1. Vay dài hạn	321			-
2. Nợ dài hạn	322			-
3. Phát hành trái phiếu	323			-
4. Phải trả dài hạn người bán	324			-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	325			-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326		229,262,875	192,273,604
7. Phải trả dài hạn khác	327			-
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		1,258,908,672	1,069,422,211
9. Dự phòng phải trả dài hạn	329			-
10. Doanh thu chưa thực hiện	329.1			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329.2			
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	IV.4.a	793,582,781,977	690,779,786,751
1. Dự phòng phí	331		255,457,815,649	222,837,562,427
2. Dự phòng toán học	332			-
3. Dự phòng bồi thường	333		400,825,801,457	344,628,112,228
4. Dự phòng dao động lớn	334		137,299,164,871	123,314,112,096
5. Dự phòng chia lãi	335			-
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336			-
IV. Nợ khác	340		15,027,922,791	15,467,599,158
1. Chi phí phải trả(DP thuế nhà thầu nước ngoài)	341		12,720,247,374	12,720,247,374
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342			-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2,307,675,417	2,747,351,784
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,354,713,735,008	2,252,785,242,919
I.Nguồn vốn, quỹ	410	V.3	2,354,713,735,008	2,252,785,242,919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411.1		768,023,850,642	768,023,850,642
3. Cổ phiếu quỹ	411.2			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			-

6. Chênh lệch tỷ giá	413		32,211,499,326	32,370,699,318
4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.3			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		22,992,041,137	19,232,357,227
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		115,222,446,436	96,424,026,884
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		57,480,102,843	48,080,893,067
10. Quỹ dự trữ tự nguyện	417			-
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411.4			-
12. Lợi nhuận chưa phân phối	418		350,507,214,624	280,376,835,781
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421			-
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư	423			-
3. Quỹ quản lý của cấp trên	424			-
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	425			-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	426			-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	427			-
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	428			-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		34,805,952,192	34,630,148,269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400+429)	430		4,437,588,412,740	4,075,985,685,647

Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tú

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 3/2012	Quý 3/2011	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	-	-	-	-
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	425,204,440,215	376,843,243,274	1,232,047,066,377	1,141,263,249,873
3. Các khoản giảm trừ	03	271,747,066,411	241,341,725,358	770,095,649,461	744,767,554,979
Phí nhượng tái bảo hiểm	04	266,693,833,555	240,098,004,453	755,469,168,079	736,938,829,296
Giảm phí bảo hiểm	05	-	-	-	-
Hoàn phí bảo hiểm	06	5,053,232,856	1,243,720,905	14,626,481,382	7,828,725,683
Các khoản giảm trừ khác	07	-	-	-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	6,604,808,011	13,974,158,015	31,987,701,889	37,131,588,163
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	36,199,719,540	38,622,166,891	117,390,434,523	127,669,513,017
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	18,347,556,109	11,472,814,116	45,096,904,334	29,824,683,739
Thu nhận tái bảo hiểm	11	2,830,959,961	2,509,457,726	11,299,193,394	7,026,668,308
Thu nhượng tái bảo hiểm	12	15,516,596,148	8,963,356,390	33,797,710,940	22,798,015,431
Thu khác (Giám định, đại lý...)	13	-	-	-	-
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	201,399,841,442	171,622,340,908	592,451,053,884	516,858,303,487
7B. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác					
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	-	-	-	-
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16	173,348,220,059	115,569,994,063	628,336,405,492	523,903,051,488
10. Các khoản giảm trừ	17	126,281,902,155	76,192,318,411	440,344,876,141	383,587,864,791
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	126,281,902,155	76,192,318,411	440,344,876,141	383,587,864,791
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19	-	-	-	-
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	-	-	-	-
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21	47,066,317,904	39,377,675,652	187,991,529,351	140,315,186,697
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	32,853,064,020	13,545,245,888	55,567,664,185	37,466,922,031
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	4,603,721,215	4,065,377,835	13,858,542,508	11,895,203,145
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	90,216,413,779	77,450,322,558	274,463,553,845	258,323,147,431
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	-	-	-	-
+ Chi hoa hồng	27	-	-	-	-
+ Chi giám định tổn thất	28	-	-	-	-
+ Chi đòi người thứ 3	29	-	-	-	-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	-	-	-	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	-	-	-	-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32	-	-	-	-
+ Chi khác	33	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	90,206,876,783	72,951,333,963	271,463,130,689	249,073,708,560
+ Chi hoa hồng	35	75,114,287,421	63,370,485,800	238,462,913,208	214,534,781,379
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-	-	-	-
+ Chi khác	38	15,092,589,362	9,580,848,163	33,000,217,481	34,538,927,181
Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39	9,536,996	4,498,988,595	3,000,423,156	9,249,438,871
Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40	-	-	-	-
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41	174,739,516,918	134,438,621,933	531,881,289,889	448,000,459,304
16B. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ khác					
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42	26,660,324,524	37,183,718,975	60,569,763,995	68,857,844,183
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	20,615,028,675	17,432,513,339	47,171,183,320	37,065,237,693

20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45	6,045,295,849	19,751,205,636	13,398,580,675	31,792,606,490
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	132,168,258,092	69,096,903,668	286,136,911,139	221,462,763,523
22. Chi phí hoạt động tài chính	47	83,189,575,310	6,415,604,757	83,839,706,456	30,073,791,865
- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư	48	-	-	-	-
- Dự phòng chia lãi	49	-	-	-	-
- Chi khác hoạt động tài chính	50	83,189,575,310	6,415,604,757	83,839,706,456	30,073,791,865
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51	48,978,682,782	62,681,298,911	202,297,204,683	191,388,971,658
24. Thu hoạt động khác	52	2,601,960,132	3,635,299,723	8,516,790,202	11,059,230,819
25. Chi hoạt động khác	53	1,276,820,273	978,046,808	3,438,224,312	2,912,799,410
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54	1,325,139,859	2,657,252,915	5,078,565,890	8,146,431,409
55B. Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết. (Lỗ) từ thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1	16,360,010,407	21,116,599,911	42,325,960,282	47,107,212,767
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55	72,709,128,897	106,206,357,373	263,100,311,530	278,435,222,324
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	(91,671,107,192)	(918,200,592)	(136,574,689,961)	(28,792,166,516)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57	(18,961,978,295)	105,288,156,781	126,525,621,569	249,643,055,808
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58		-	-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59	(18,961,978,295)	105,288,156,781	126,525,621,569	249,643,055,808
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60	(4,740,494,574)	20,968,176,932	31,631,405,392	50,866,658,131
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1	23,410,335	26,542,423	36,989,271	(50,002,502)
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61	77,426,213,136	85,211,638,018	231,431,916,867	227,618,566,695
33.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61.1	(274,356,208)	(284,137,634)	175,803,923	(336,156,139)
33.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61.2	77,700,569,344	85,495,775,652	231,256,112,944	227,954,722,834
34. Lãi trên cổ phiếu	70	771	848	2,294	2,261

Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ

BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- QUÝ- PPTT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	238,821,819,015	180,903,223,058
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	37,164,056,851	24,477,000
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	5,917,700,200	21,706,877,223
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(62,599,204,090)	(52,195,248,935)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(118,916,628,557)	(89,449,744,826)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(5,676,944,147)	(4,041,118,830)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(24,080,104,400)	(14,110,987,430)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(57,878,112,563)	(54,781,193,201)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(7,992,192,921)	(42,753,928,910)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(955,233,997)	(1,231,975,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,805,155,391	(55,929,620,617)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1,571,494,402,618	1,306,525,097,056
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	212,804,604,268	162,216,352,462
3. Tiền thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	-
4. Tiền đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	(2,108,737,287,548)	(1,456,696,705,177)
5. Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	25	(8,524,105,960)	(2,294,850,327)
6. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(332,962,386,622)	9,749,894,014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	425,880,000
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(50,716,724,000)	(55,058,254,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50,716,724,000)	(54,632,374,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(379,873,955,231)	(100,812,100,603)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,474,644,661,700	836,432,234,938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28,412,577)	870,006,273
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,094,742,293,892	736,490,140,608

Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Luu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. Công ty liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quyết định 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 về việc ban hành chế độ kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán nội bộ 1 USD = 20.800 VND. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán nội bộ. Chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá hạch toán nội bộ và tỷ giá thực tế liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm 30/09/2012 là 1USD = 20.828 VND. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các loại tiền và phải thu phải trả khác không liên quan đến hạch toán doanh thu chi phí trong kỳ không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh mà theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	2,867,982,429	2,564,874,597
Tiền gửi Ngân hàng	26,726,652,712	7,830,746,701
Các khoản tương đương tiền	1,065,147,658,751	1,466,789,040,402
	<u>1,094,742,293,892</u>	<u>1,477,184,661,700</u>

3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	867,389,986,132	345,300,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	10,050,000,000	77,017,231,507
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	18,785,895,371	37,453,470,411
Đầu tư ngắn hạn khác	8,600,000,000	6,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13,478,933,771)	(24,040,255,411)
	<u>891,346,947,732</u>	<u>441,730,446,507</u>

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Góp vốn liên doanh (a)	219,515,012,637	251,554,078,304
Các khoản đầu tư dài hạn khác	739,038,640,255	809,280,468,386
+ Góp vốn cổ phần (b)	472,000,270,000	472,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	169,642,914,384	169,642,914,384
+ Tiền gửi dài hạn	20,000,000,000	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (c)	113,789,509,505	113,789,509,505
+ Ủy thác đầu tư (d)	50,000,000,000	60,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	821,206,063	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (f)	(87,215,259,697)	(6,973,431,566)
	<u>958,553,652,892</u>	<u>1,060,834,546,690</u>

(a) Góp vốn liên doanh: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc là 150.046.999.999 đồng, chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh. Khoản chênh lệch tăng thêm 69.468.012.638 đồng là do đánh giá lại khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/09/2012	30/09/2012	31/12/2011
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3,175,200	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	10,06%	30,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
			472,000,270,000	472,000,270,000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Ngân hàng Tiên phong		2,542,857
3	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11,806
4	Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô	HDG	30,500
5	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI (*)	PTI	381,024

(*) Trình bày lại thông tin về cổ phiếu thưởng(so sánh báo cáo Quý 3 công ty mẹ): Trong tháng 9/2012 Tổng công ty CP bảo hiểm PTI phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 12%. Theo đó, số cổ phiếu thưởng Vinare được hưởng là 381,024 cổ phiếu.

(c) Góp vốn hợp tác kinh doanh:

Trong đó:

- Góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh, số tiền công ty mẹ góp vào dự án tính đến 30/09/2012 là **7.134.674.895** đồng.

- Đầu tư góp vốn tham gia các dự án bất động sản của Công ty con VinareInvest và các đối tác khác (không bao gồm công ty mẹ) đến 30/09/2012 là: **106.654.834.610** đồng. Trong đó, số tiền đầu tư của công ty VinareInvest là **67.488.005.045** đồng; của các đối tác khác là **39.166.829.565** đồng.

d) Ủy thác đầu tư: là khoản ủy thác đầu tư của Công ty mẹ qua công ty quản lý quỹ VFM và công ty quản lý quỹ Ngân hàng Ngoại thương VCBF.

e) Đầu tư dài hạn khác: là khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty mẹ.

f) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong và Công ty chứng khoán Đại Nam

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả: Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

1. Trích lập dự phòng nghiệp vụ hoạt động kinh doanh chính

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phí	222,837,562,427	31,987,701,889		254,825,264,316
Dự phòng bồi thường	344,628,112,228	55,567,664,185		400,195,776,413
Dự phòng giao động lớn	123,314,112,096	13,858,542,508		137,172,654,604
	<u>690,779,786,751</u>	<u>101,413,908,582</u>	<u>-</u>	<u>792,193,695,333</u>

2. Trích lập dự phòng nghiệp vụ thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phí		632,551,333		632,551,333
Dự phòng bồi thường		630,025,044		630,025,044
Dự phòng giao động lớn		126,510,267		126,510,267
	<u>-</u>	<u>1,389,086,644</u>	<u>-</u>	<u>1,389,086,644</u>

3. Tổng cộng

	<u>690,779,786,751</u>	<u>102,802,995,226</u>	<u>-</u>	<u>793,582,781,977</u>
--	-------------------------------	-------------------------------	-----------------	-------------------------------

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù kinh doanh TBH, việc thanh toán chủ yếu là đối trừ công nợ giữa công ty Nhận và Công ty nhượng. Theo thông lệ về thanh toán giữa Công ty Nhận và Công ty Nhượng, các hợp đồng TBH cố định, sau khi kết thúc quý (thường là sau khoảng 1-2 tháng kể từ ngày kết thúc Quý), các công ty nhượng mới gửi bản thanh toán thu, chỉ cho công ty nhận. Thời gian để đối chiếu, xác nhận, thống nhất đối trừ trong thanh toán và thực hiện thanh toán thường từ 1/2 tháng đến 2 tháng mới được hoàn tất.

Để phù hợp với thực tế đặc thù thanh toán TBH, Tổng Công ty áp dụng trích lập dự phòng như sau :

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên là phù hợp với tập quán kinh doanh TBH và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/09/2012 là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên doanh bảo hiểm Samsung Vina

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên doanh. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2012 là 300.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Đối với thuế nhà thầu năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì “ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần “. Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.
2. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty đã bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012.
3. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 30/09/2012 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/09/2012 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quĩ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2011	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,359,966,219	36,546,677,394	198,361,124,051	2,119,540,913,282
Lợi nhuận trong kỳ							294,500,229,218	294,500,229,218
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,613,686,269	23,068,431,345	11,534,215,673	(44,101,775,036)	(4,885,441,749)
Chia cổ tức							(168,046,098,000)	(168,046,098,000)
Tăng, (giảm) khác	336,092,180,000	(336,092,180,000)	12,016,655,300		(4,370,680)		(336,644,452)	11,675,640,168
Tại ngày 01/01/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,370,699,318	19,232,357,227	96,424,026,884	48,080,893,067	280,376,835,781	2,252,785,242,919
Lợi nhuận trong kỳ							231,256,112,944	231,256,112,944
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				3,759,683,910	18,798,419,552	9,399,209,776	(35,711,905,101)	(3,754,591,863)
Chia cổ tức							(125,413,829,000)	(125,413,829,000)
Tăng, (giảm) khác			(159,199,992)					(159,199,992)
Tại ngày 30/09/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,211,499,326	22,992,041,137	115,222,446,436	57,480,102,843	350,507,214,624	2,354,713,735,008

- Thực hiện nghị quyết số 04/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2011 của ĐHCĐ Tổng công ty về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn thặng dư của Tổng công ty. Trong năm 2011 Tổng công ty đã hoàn thành việc phát hành tăng vốn và ghi bổ sung vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11/08/2011 của Bộ Tài chính.

- Công ty mẹ chi cổ tức đợt 2 năm 2011, tỷ lệ 5% theo Nghị quyết số 08/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2012 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty, số tiền 50,413,829,000 đồng

- Thực hiện quyết định của HĐQT, công ty liên doanh TNHH bảo hiểm SamsungVina tạm chia lợi nhuận lũy kế đến 30/9/2012, số tiền là 75,000,000,000 đồng cho mỗi bên liên doanh

4 Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chi tiêu	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	473,146,907,853	412,964,066,266
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	271,747,066,411	241,341,725,358
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	201,399,841,442	171,622,340,908
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	174,739,516,918	134,438,621,933
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	26,660,324,524	37,183,718,975
6	Doanh thu hoạt động tài chính	132,168,258,092	69,096,903,668
7	Chi phí tài chính	83,189,575,310	6,415,604,757
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,615,028,675	17,432,513,339
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	55,023,978,631	82,432,504,547
10	Thu nhập khác	2,601,960,132	3,635,299,723
11	Chi phí khác	1,276,820,273	978,046,808
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	1,325,139,859	2,657,252,915
13	Lãi(Lô) từ công ty liên doanh	16,994,984,458	21,116,599,911
14	(Lô) từ hoạt động thí điểm bảo hiểm NNo	(634,974,051)	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	72,709,128,897	106,206,357,373
16	Điều chỉnh tăng, (giảm) LN chịu thuế	(91,671,107,192)	(918,200,592)
17	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(18,961,978,295)	105,288,156,781
18	Thuế TNDN	(4,740,494,574)	20,968,176,932
19	Chi phí thuế TN hoãn lại	23,410,335	26,542,423
20	Lợi nhuận sau thuế TNDN(19=13-16-17+18)	77,426,213,136	85,211,638,018
20.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(274,356,208)	(284,137,634)
20.2	Lợi ích của cổ đông công ty mẹ	77,700,569,344	85,495,775,652
21	Lãi trên cổ phiếu	771	848

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 06 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Công

Luu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ